

CTCP Nước giải khát Yến sào Khánh Hòa (UPCOM: SKV)

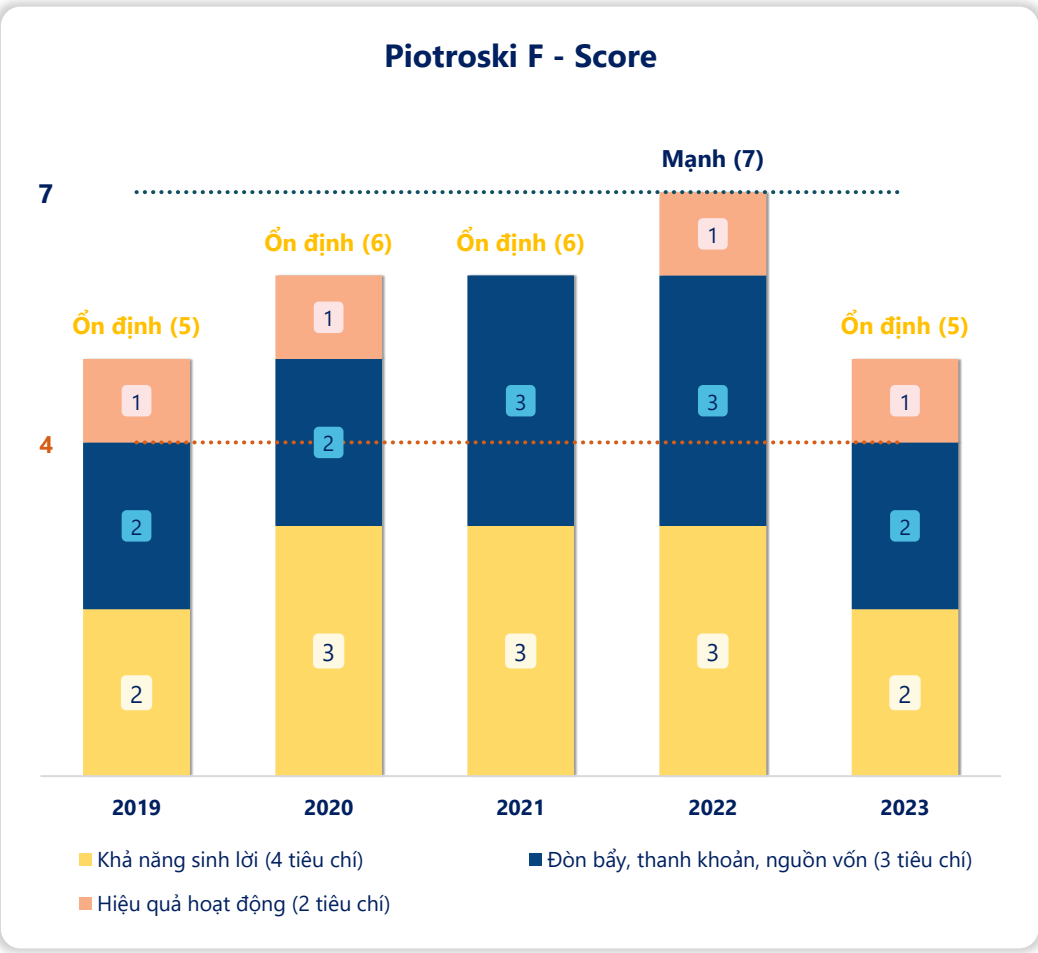
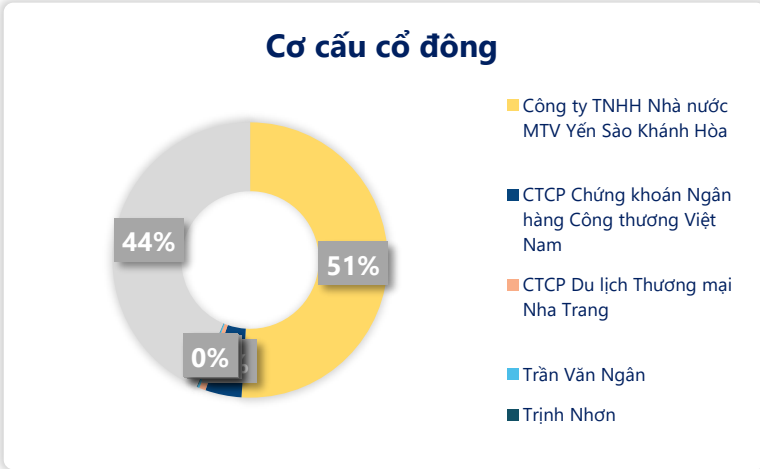
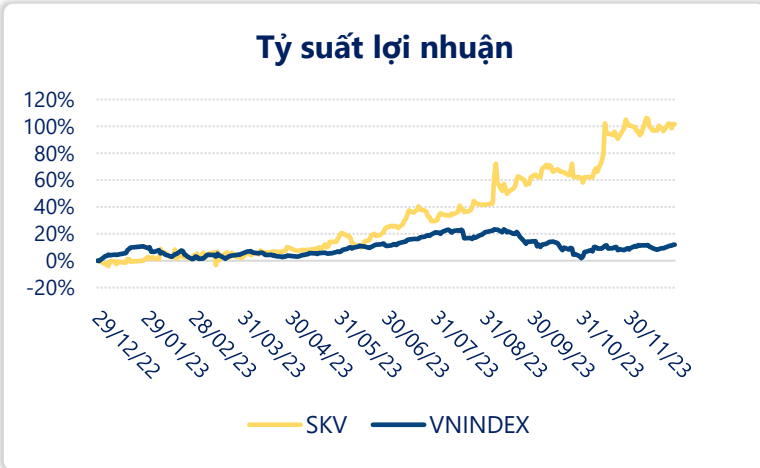
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	49,800 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.2%	24.5%	60.6%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	5/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
2,121	YoY
tỷ VNĐ	▲ 4.00
	▲ 0.2%

LN sau thuế	2023
103	
	tỷ VNĐ

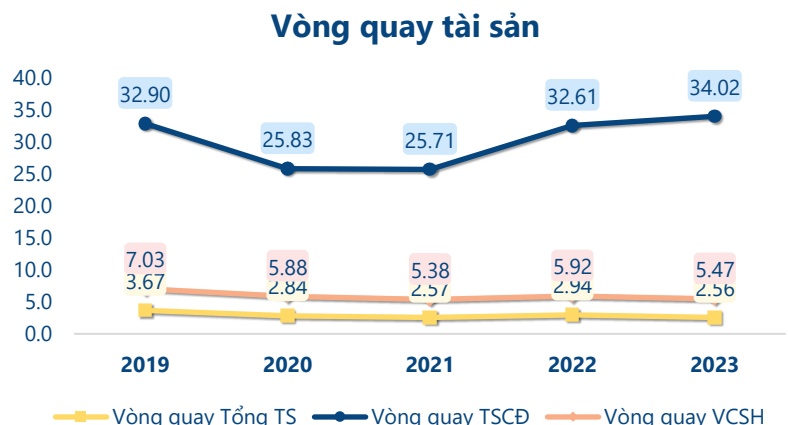
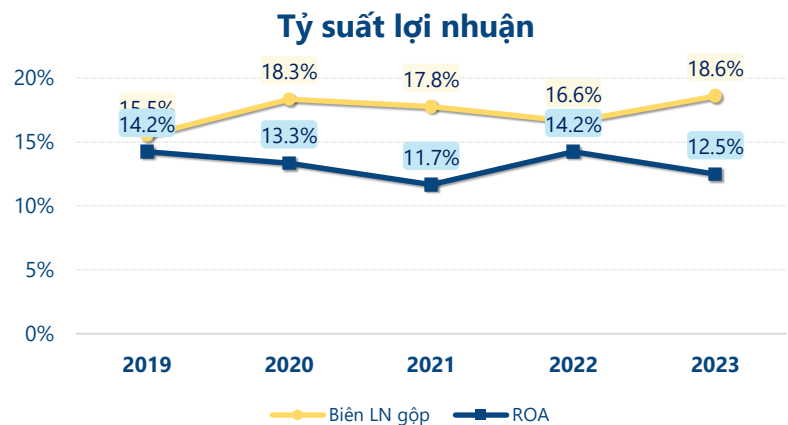
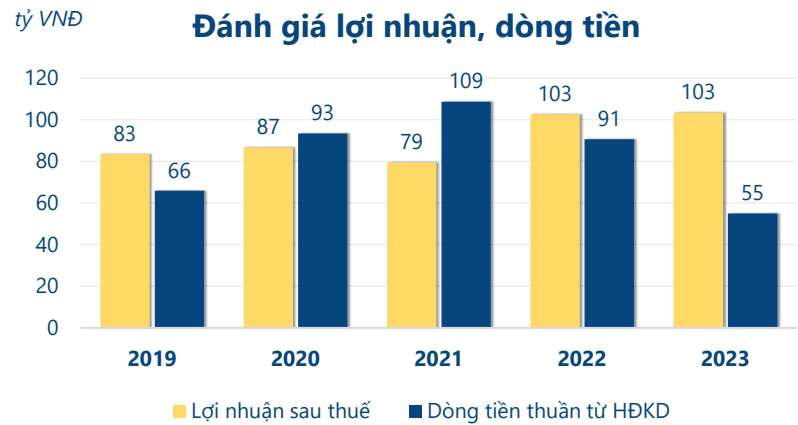


Năm **2023**, F-Score của **SKV** đạt **5/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "**Ổn định**".

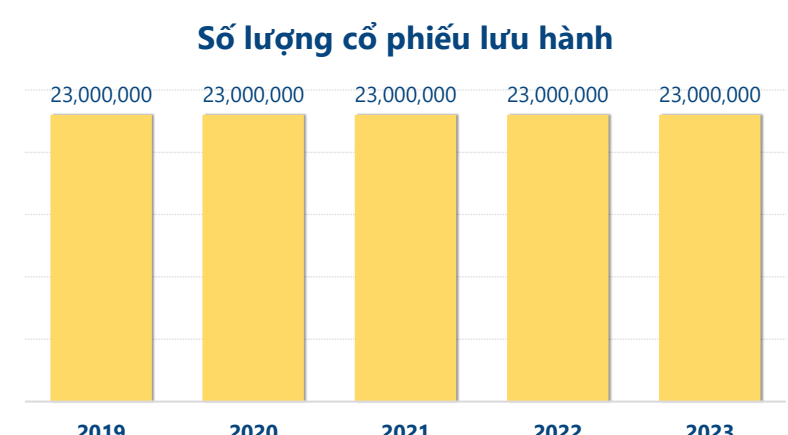
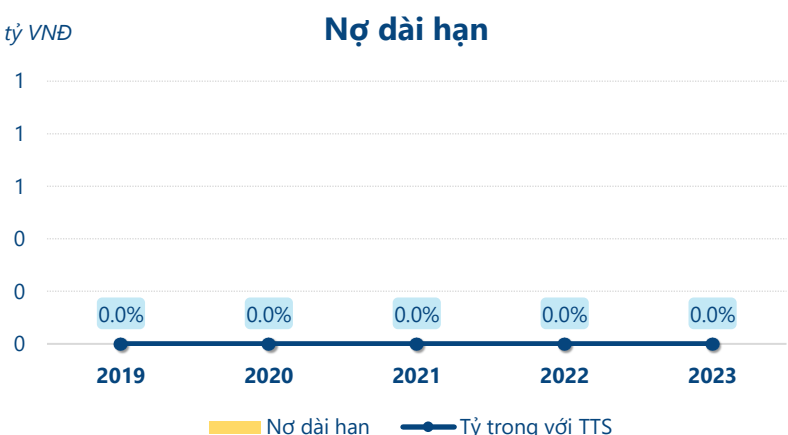
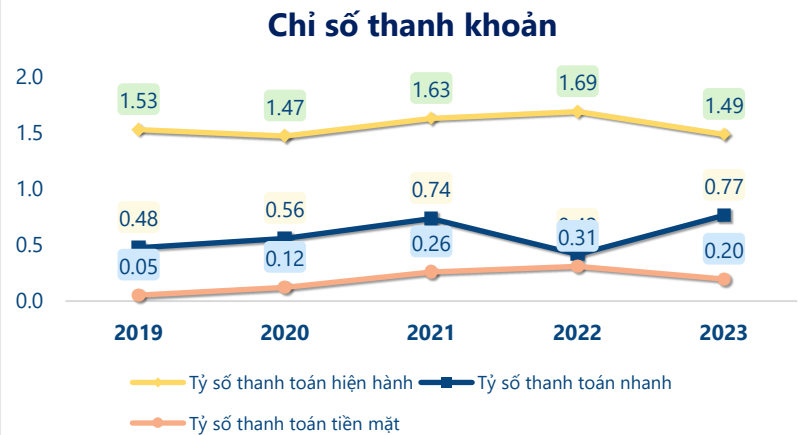
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Nước giải khát Yến sào Khánh Hòa (UPCOM: SKV)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **SKV**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	891	765	16.5%
Tài sản ngắn hạn	734	655	12.0%
Tiền và tương đương tiền	96.4	120	-19.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	5.37	-100%
Phải thu ngắn hạn	274	18.9	1350%
Hàng tồn kho	356	494	-27.9%
Tài sản ngắn hạn khác	6.67	16.8	-60.3%
Tài sản dài hạn	158	110	43.5%
Phải thu dài hạn	0.35	0.32	8.3%
Tài sản cố định	62.8	61.9	1.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	56.2	3.38	1564%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	38.2	44.3	-13.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	492	387	27.0%
Nợ ngắn hạn	492	387	27.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	144	93.3	54.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	241	130	85.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	399	377	5.8%
Vốn chủ sở hữu	399	377	5.8%
Vốn điều lệ	230	230	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.00	-0.01	122%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	2,148	1,842	1,752	2,117	2,121
Giá vốn hàng bán	1,815	1,504	1,440	1,766	1,727
Lợi nhuận gộp	333	338	311	351	394
Doanh thu HĐTC	0.34	0.45	1.39	1.87	4.46
Chi phí TC	10.0	7.85	4.97	3.50	6.56
Chi phí lãi vay	9.31	6.62	4.31	3.38	5.39
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	162	163	154	159	183
Chi phí QLDN	59.0	59.7	55.6	65.0	78.2
LN thuần từ HĐKD	103	108	97.8	125	131
Lợi nhuận khác	-0.10	-0.12	0.51	2.56	0.17
LN trước thuế	102	108	98.3	128	131
Lợi nhuận sau thuế	83.4	86.6	79.4	103	103
LNST của CĐ cty mẹ	83.4	86.6	79.4	103	103

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	65.8	93.4	109	90.6	54.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-16.5	-10.2	-12.7	-12.3	-61.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-48.0	-53.8	-53.2	-46.2	-17.4
Tiền đầu kỳ	14.7	16.1	45.4	88.0	120
Lưu chuyển tiền thuần	1.34	29.3	42.6	32.1	-23.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	16.1	45.4	88.0	120	96.4